

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét như sau:

I. Công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC 6 tháng đầu năm 2024:

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin giải trình nguyên nhân thay đổi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét đã công bố, cụ thể như sau:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 89,7 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 26,3%), do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 303,22 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn cùng kỳ 316 triệu kWh.
 - Chi phí lãi vay giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 là 22,09 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần.
 - Thu nhập khác tăng 0,26 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ là: 325,57 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 208,03 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhiên liệu tăng lên do sản lượng điện tăng so với cùng kỳ 316 triệu kWh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ 5,4 tỷ đồng do lãi tiền gửi giảm so với cùng kỳ.
 - Chi phí chênh lệch tỷ giá tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 16,2 tỷ đồng do 6 tháng đầu năm 2024 biến động về tỷ giá đồng USD cao hơn.
 - Chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ 1,45 tỷ đồng.
 - Chi phí khác tăng so với cùng kỳ 0,07 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ là: 231,13 tỷ đồng.*

- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 94,43 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 4,72 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023 là 89,71 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website);
- Lưu: VT, TCKT.



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Tạ Công Hoan | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Chính | Thành viên |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Dương Sơn Bá | Thành viên |
| Ông Chu Thế Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Đăng | Thành viên |
| Ông Nghiêm Xuân Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|--------------------------|
| Bà Phạm Thị Dung | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Vũ Quang Huy | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Minh Tâm | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Dương Sơn Bá | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Anh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Toàn | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

3 Đ

Số: 0177 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.963.008.469.651 | 3.845.777.876.550 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 17.820.741.841 | 18.461.450.691 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.820.741.841 | 18.461.450.691 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.962.238.017.097 | 2.909.010.684.792 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.941.407.326.276 | 2.891.229.662.629 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15.329.027.281 | 11.964.084.691 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.501.663.540 | 5.816.937.472 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 890.087.749.229 | 830.842.440.619 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 890.087.749.229 | 830.842.440.619 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 87.861.961.484 | 67.463.300.448 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 919.030.290 | 6.433.212.060 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 86.942.931.194 | 61.030.088.388 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.671.171.716.025 | 3.974.826.157.016 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.404.172.723.512 | 3.707.542.909.041 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.398.201.170.434 | 3.699.780.914.500 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.167.660.321.595 | 22.165.676.220.329 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.769.459.151.161) | (18.465.895.305.829) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 5.971.553.078 | 7.761.994.541 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.881.889.562 | 15.881.889.562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.910.336.484) | (8.119.895.021) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 55.634.520.467 | 60.752.992.258 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 55.634.520.467 | 60.752.992.258 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 13 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 210.864.472.046 | 206.030.255.717 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 137.007.765.817 | 139.692.541.507 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8 | 73.856.706.229 | 66.337.714.210 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.634.180.185.676 | 7.820.604.033.566 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.513.764.933.335 | 1.808.064.671.094 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.505.908.819.760 | 1.800.075.477.378 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 902.194.287.368 | 1.052.252.407.111 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 45.995.251 | 45.995.251 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 23.962.095.471 | 9.261.825.372 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 54.089.450.539 | 94.631.981.051 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 1.215.187.457 | 13.429.882.526 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 88.398.782.859 | 205.387.113.155 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 396.000.000.000 | 403.879.165.351 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 40.003.020.815 | 21.187.107.561 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.856.113.575 | 7.989.193.716 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 7.856.113.575 | 7.989.193.716 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.120.415.252.341 | 6.012.539.362.472 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 6.120.415.252.341 | 6.012.539.362.472 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 196.652.770.150 | 196.652.770.150 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 27.875.897.172 | 25.891.795.906 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 382.524.180.400 | 272.523.243.737 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 513.362.404.619 | 517.471.552.679 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 82.210.783.328 | 276.000.000.000 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 431.151.621.291 | 241.471.552.679 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.634.180.185.676 | 7.820.604.033.566 |

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 6.240.863.164.112 | 5.937.643.409.506 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 6.240.863.164.112 | 5.937.643.409.506 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 5.709.865.426.416 | 5.501.839.137.018 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 530.997.737.696 | 435.804.272.488 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 326.713.796 | 5.719.151.600 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 25.968.956.129 | 31.865.229.862 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.115.849.270 | 31.202.823.969 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 51.948.278.581 | 50.493.346.204 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 453.407.216.782 | 359.164.848.022 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 2.203.566.584 | 1.945.182.221 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 1.685.249.226 | 1.617.994.589 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 518.317.358 | 327.187.632 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 453.925.534.140 | 359.492.035.654 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 22.773.912.849 | 18.050.303.082 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 431.151.621.291 | 341.441.732.572 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 862 | 683 |


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởngDương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

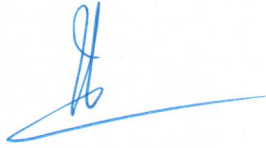
| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 453.925.534.140 | 359.492.035.654 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 304.398.655.524 | 463.897.345.493 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 661.554.734 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (284.684.932) | (1.770.075.831) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 9.115.849.270 | 31.202.823.969 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 767.155.354.002 | 853.483.684.019 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (79.362.560.139) | (481.414.168.516) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (66.764.300.629) | (16.154.175.885) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (184.035.861.090) | 42.062.394.777 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 8.198.957.460 | 8.430.865.512 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (19.674.796.793) | (36.025.743.513) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.506.281.851) | (9.000.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 318.236.460 | 272.525.456 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (27.955.503.498) | (23.826.743.249) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 389.373.243.922 | 337.828.638.601 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.270.392.008) | (15.301.327.527) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 507.069.960 | 3.453.429.486 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 9.236.677.952 | 88.152.101.959 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 396.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (403.879.165.351) | (392.467.345.708) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (391.371.465.373) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (399.250.630.724) | (392.467.345.708) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (640.708.850) | 33.513.394.852 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 18.461.450.691 | 515.644.569.245 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 17.820.741.841 | 549.157.964.097 |


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởngDương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư .Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 830 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 832 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Kỳ này</u> (Số năm) |
|------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 08 - 10 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã kí kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2506
NG TY
VHH
TOA
OITT
INA
A-TR

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 115.986.938 | 55.592.961 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.704.754.903 | 18.405.857.730 |
| | 17.820.741.841 | 18.461.450.691 |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Liêm với lãi suất 2,9%/năm (năm 2023: lãi suất 4,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i) | 2.941.089.617.956 | 2.890.066.594.483 |
| Các khách hàng khác | 317.708.320 | 1.163.068.146 |
| | 2.941.407.326.276 | 2.891.229.662.629 |

Trong đó:

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 2.941.089.617.956 | 2.890.066.594.483 |
|---|-------------------|-------------------|

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 172.343.265 | 199.693.045 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 79.329.219 | 2.184.915.410 |
| Bảo hiểm y tế | 422.247.518 | 802.536.895 |
| Khác | 4.827.743.538 | 2.629.792.122 |
| | 5.501.663.540 | 5.816.937.472 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 887.808.314.290 | - | 827.212.010.688 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.482.834.939 | - | 3.547.347.690 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 796.600.000 | - | 83.082.241 | - |
| | 890.087.749.229 | - | 830.842.440.619 | - |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ | 73.856.706.229 | - | 66.337.714.210 | - |
| | 73.856.706.229 | - | 66.337.714.210 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản khác | 919.030.290 | 6.433.212.060 |
| | 919.030.290 | 6.433.212.060 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 137.007.765.817 | 139.692.541.507 |
| | 137.007.765.817 | 139.692.541.507 |

(i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.397.050.654.855 | 10.969.897.186.691 | 560.088.653.353 | 237.320.332.682 | 1.319.392.748 | 22.165.676.220.329 |
| Tăng trong kỳ | 1.984.101.266 | - | - | - | - | 1.984.101.266 |
| Số dư cuối kỳ | 10.399.034.756.121 | 10.969.897.186.691 | 560.088.653.353 | 237.320.332.682 | 1.319.392.748 | 22.167.660.321.595 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.775.468.365.635 | 10.003.436.993.503 | 455.468.387.196 | 230.389.718.471 | 1.131.841.024 | 18.465.895.305.829 |
| Khấu hao trong kỳ | 175.630.398.717 | 118.423.810.389 | 7.172.229.678 | 2.324.212.320 | 13.194.228 | 303.563.845.332 |
| Số dư cuối kỳ | 7.951.098.764.352 | 10.121.860.803.892 | 462.640.616.874 | 232.713.930.791 | 1.145.035.252 | 18.769.459.151.161 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.621.582.289.220 | 966.460.193.188 | 104.620.266.157 | 6.930.614.211 | 187.551.724 | 3.699.780.914.500 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.447.935.991.769 | 848.036.382.799 | 97.448.036.479 | 4.606.401.891 | 174.357.496 | 3.398.201.170.434 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 11.444.074.969.729 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.043.360.712.063 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.661.782.685 | 2.220.106.877 | 15.881.889.562 |
| Số dư cuối kỳ | 13.661.782.685 | 2.220.106.877 | 15.881.889.562 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.779.061.311 | 1.340.833.710 | 8.119.895.021 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.659.451.635 | 130.989.828 | 1.790.441.463 |
| Số dư cuối kỳ | 8.438.512.946 | 1.471.823.538 | 9.910.336.484 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.882.721.374 | 879.273.167 | 7.761.994.541 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.223.269.739 | 748.283.339 | 5.971.553.078 |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.285.406.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.249.506.447 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 60.752.992.258 | 41.295.392.750 |
| Tăng trong kỳ | 4.286.290.742 | 3.382.666.093 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 4.286.290.742 | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | | 3.382.666.093 |
| Giảm trong kỳ | 9.404.762.533 | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 9.404.762.533 | - |
| Số dư cuối kỳ | 55.634.520.467 | 44.678.058.843 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các công trình xây dựng cơ bản: | | |
| Nâng cấp hệ thống quan trắc tự động | 12.008.568.259 | 12.008.568.259 |
| Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải | 7.776.162.652 | 5.625.091.910 |
| Nâng cấp hệ thống AGC | 4.574.272.727 | 4.574.272.727 |
| Nâng cấp hệ thống SCADA | 6.519.220.000 | 4.384.000.000 |
| Các công trình khác | 2.500.216.221 | 2.500.216.221 |
| Các công trình sửa chữa lớn | | |
| Công trình sửa chữa lớn tuyến đường ống nước, tuyến cáp quang và tuyến cáp ngầm | 21.201.567.637 | 21.201.567.637 |
| Các công trình khác | 1.054.512.971 | 10.459.275.504 |
| | 55.634.520.467 | 60.752.992.258 |

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--|---------|----------------------|--|---------|-------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ/tỷ lệ quyền Dự phòng | | Giá gốc VND | Tỷ lệ vốn nắm giữ/tỷ lệ quyền Dự phòng | | Giá gốc VND |
| | biểu quyết % | (*) VND | | biểu quyết % | (*) VND | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 500.000.000 | 0,42% | - 500.000.000 | 0,42% | - | - |
| | 500.000.000 | | - 500.000.000 | | | - |

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 640.324.768.632 | 640.324.768.632 | 704.299.386.550 | 704.299.386.550 |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 197.937.938.427 | 197.937.938.427 | 164.176.197.288 | 164.176.197.288 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 3.739.355.185 | 3.739.355.185 | 47.945.549.870 | 47.945.549.870 |
| Viện nghiên cứu Cơ khí | 1.258.738.489 | 1.258.738.489 | 22.325.717.782 | 22.325.717.782 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 1.671.904.005 | 1.671.904.005 | 3.132.662.325 | 3.132.662.325 |
| Khác | 57.261.582.630 | 57.261.582.630 | 110.372.893.296 | 110.372.893.296 |
| | 902.194.287.368 | 902.194.287.368 | 1.052.252.407.111 | 1.052.252.407.111 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 13.879.046.196 | 13.879.046.196 | 3.536.235.463 | 3.536.235.463 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Phát sinh trong kỳ | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | | | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 499.459.062.278 | 499.459.062.278 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 334.726.553 | 22.773.912.849 | 8.506.281.851 | 14.602.357.551 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 487.893.499 | 6.455.034.237 | 6.942.927.736 | - |
| Thuế tài nguyên | 8.439.205.320 | 54.699.432.840 | 53.778.900.240 | 9.359.737.920 |
| Thuế đất | - | 7.914.678.600 | 7.914.678.600 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.853.057.000 | 4.853.057.000 | - |
| | 9.261.825.372 | 596.158.177.804 | 581.457.907.705 | 23.962.095.471 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 721.479.452 | 4.834.994.433 |
| Các khoản trích trước khác | 493.708.005 | 8.594.888.093 |
| | 1.215.187.457 | 13.429.882.526 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 86.000.403.100 | 201.371.868.473 |
| Bảo hiểm xã hội | 463.677.838 | 2.909.106.057 |
| Kinh phí công đoàn | 166.748.592 | 164.734.284 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.767.953.329 | 941.404.341 |
| | 88.398.782.859 | 205.387.113.155 |

Trong đó:

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 60.632.611.563 | 157.984.833.648 |
|--|-----------------------|------------------------|

911
CÔNG
TN
IỂM
LO
IỆT
ĐA

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | - | - | 99.000.000.000 | - | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i) | - | - | 99.000.000.000 | - | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i) | - | - | 99.000.000.000 | - | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | - | - | 99.000.000.000 | - | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | 403.879.165.351 | 403.879.165.351 | - | 403.879.165.351 | - | - |
| | 403.879.165.351 | 403.879.165.351 | 396.000.000.000 | 403.879.165.351 | 396.000.000.000 | 396.000.000.000 |

(i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất từ 3%/năm đến 4,4%/năm được sử dụng để tài trợ cho hoạt động kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 21.187.107.561 | 24.088.758.177 |
| Tăng trong kỳ | 47.593.967.882 | 54.257.767.956 |
| Trích từ lợi nhuận | 47.275.731.422 | 53.985.242.500 |
| Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 27.000.000 | 17.980.000 |
| Nhận từ nguồn quỹ khác | 291.236.460 | 254.545.456 |
| Giảm trong kỳ | (28.778.054.628) | (24.759.376.378) |
| Sử dụng trong kỳ | (27.955.503.498) | (23.826.743.249) |
| Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ | (822.551.130) | (829.283.129) |
| Giảm khác | - | (103.350.000) |
| Số dư cuối kỳ | 40.003.020.815 | 53.587.149.755 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 16.549.131.827 | 570.293.306.781 | 455.431.900.286 | 6.238.927.109.044 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 341.441.732.572 | 341.441.732.572 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 307.832.862 | (307.832.862) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (53.985.242.500) | (53.985.242.500) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (242.500.000.000) | (242.500.000.000) |
| Tài sản hình thành từ các quỹ | - | - | 2.738.779.770 | (2.738.779.770) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 19.287.911.597 | 567.862.359.873 | 500.080.557.496 | 6.283.883.599.116 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 25.891.795.906 | 272.523.243.737 | 517.471.552.679 | 6.012.539.362.472 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 431.151.621.291 | 431.151.621.291 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | 111.985.037.929 | (111.985.037.929) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (47.275.731.422) | (47.275.731.422) |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | (276.000.000.000) | (276.000.000.000) |
| Tài sản hình thành từ các quỹ | - | - | 1.984.101.266 | (1.984.101.266) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 27.875.897.172 | 382.524.180.400 | 513.362.404.619 | 6.120.415.252.341 |

(i) Theo Nghị quyết số 3425/NQ-NDHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 5 năm 2024 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển, trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 11,02% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 47.275.731.422 VND, 111.985.037.929 VND và 551.000.000.000 VND (trong đó đã tạm ứng lần 1 trong năm 2023 với tỷ lệ 4% tương ứng 200.000.000 VND, tạm ứng đợt 2 với tỷ lệ 5,52% tương ứng 276.000.000 VND, tạm ứng đợt 3 với tỷ lệ 1,5% tương ứng 75.000.000 VND). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích quỹ và chia cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 5,52% tương ứng 276.000.000 VND như nghị quyết trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã chi trả cổ tức được chia đợt 1 và đợt 2 với số tiền là 450.855.648.885 VND.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | | | |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------|--------------------|--------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
| | Số lượng cổ phiếu | VND | % | Số lượng cổ phiếu | VND | % |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 51,00% | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 129.850.000 | 1.298.500.000.000 | 25,97% | 129.850.000 | 1.298.500.000.000 | 25,97% |
| Các cổ động khác | 115.150.000 | 1.151.500.000.000 | 23,03% | 115.150.000 | 1.151.500.000.000 | 23,03% |
| | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 16.142.170.183 | 15.240.575.660 |
| Từ hai đến năm năm | 64.568.680.732 | 60.962.302.639 |
| Sau năm năm | 305.474.578.783 | 301.551.841.072 |
| | 386.185.429.698 | 377.754.719.371 |

Tiền thuê 332.085 m2 tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 11.770 VND/m2/năm.

Tiền thuê 630.200 m2 tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 2.667 VND/m2/năm.

Tiền thuê 238.888 m2 tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 8 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 14.871 VND/m2/năm.

22. DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán điện | 6.234.675.308.776 | 5.930.635.439.264 |
| Doanh thu khác | 6.187.855.336 | 7.007.970.242 |
| | 6.240.863.164.112 | 5.937.643.409.506 |
| Trong đó: | 6.234.675.308.776 | 5.930.635.439.264 |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30) | | |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán điện | 5.709.779.136.416 | 5.501.146.284.018 |
| Giá vốn khác | 86.290.000 | 692.853.000 |
| | 5.709.865.426.416 | 5.501.839.137.018 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 5.154.736.571.972 | 4.732.695.241.875 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 303.916.679.715 | 463.413.012.744 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 29.234.221.662 | 71.693.258.537 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 145.472.889.786 | 149.507.988.110 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.287.924.449 | 24.326.709.919 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 67.467.168.440 | 61.630.430.590 |
| Chi phí khác | 34.611.958.973 | 49.065.841.447 |
| | 5.761.727.414.997 | 5.552.332.483.222 |

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 326.713.796 | 4.164.497.976 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 1.554.653.624 |
| | 326.713.796 | 5.719.151.600 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 9.115.849.270 | 31.202.823.969 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 16.853.106.859 | 851.159 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 661.554.734 |
| | 25.968.956.129 | 31.865.229.862 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 20.884.670.131 | 21.261.882.867 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 8.626.110.567 | 10.496.604.779 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.365.568.919 | 3.051.411.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.052.171.403 | 4.374.566.291 |
| Chi phí khác | 17.019.757.561 | 11.308.880.729 |
| | 51.948.278.581 | 50.493.346.204 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 22.781.749.311 | 18.031.404.927 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (7.836.462) | 18.898.155 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.773.912.849 | 18.050.303.082 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 453.925.534.140 | 359.492.035.654 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 154.500.000 | 154.500.000 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>154.500.000</i> | <i>154.500.000</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 454.080.034.140 | 359.646.535.654 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>518.317.358</i> | <i>327.187.632</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i> | <i>453.561.716.782</i> | <i>359.319.348.022</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 22.781.749.311 | 18.031.404.927 |

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 431.151.621.291 | 341.441.732.572 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 431.151.621.291 | 341.441.732.572 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 862 | 683 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | Đơn vị cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | Đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bán điện | | |
| Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 6.234.675.308.776 | 5.930.635.439.264 |
| | 6.234.675.308.776 | 5.930.635.439.264 |
| Mua hàng | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 11.796.617.442 | 10.394.032.207 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | - | 1.444.289.091 |
| | 11.796.617.442 | 11.838.321.298 |
| Thanh toán gốc vay | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 403.879.165.351 | 392.467.345.708 |
| | 403.879.165.351 | 392.467.345.708 |
| Lãi vay và các loại thuế, phí | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 13.599.964.856 | 47.015.486.358 |
| | 13.599.964.856 | 47.015.486.358 |
| Chia cổ tức | | |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 140.760.000.000 | 123.675.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 71.677.200.000 | 62.977.250.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 5.520.000.000 | 4.850.000.000 |
| | 217.957.200.000 | 191.502.250.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.941.089.617.956 | 2.890.066.594.483 |
| | 2.941.089.617.956 | 2.890.066.594.483 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 12.207.142.191 | - |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | 1.671.904.005 | 3.132.662.325 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | - | 403.573.138 |
| | 13.879.046.196 | 3.536.235.463 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 60.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | - | 51.940.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | - | 4.000.000.000 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 632.611.563 | 44.833.648 |
| | 60.632.611.563 | 157.984.833.648 |
| Vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 403.879.165.351 |
| | - | 403.879.165.351 |

Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 1.609.186.660 | 1.731.749.112 |
| | 1.609.186.660 | 1.731.749.112 |

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong kỳ không bao gồm 86.000.403.100 VND (kỳ trước: 242.500.000.000 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết chi trả cổ tức số 9036/NQ-NDHP ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024